

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018***

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.567.254.470.677	9.868.634.919.810
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	189.739.288.525	205.748.786.854
111	1. Tiền		139.705.160.548	114.948.786.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.034.127.977	90.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	12.134.127.977
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	12.134.127.977
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.709.752.289.303	5.625.636.612.114
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	4.708.481.191.329	5.617.307.473.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	365.517.650.141	427.457.663.501
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	555.429.863.507	555.703.940.616
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(926.385.379.310)	(974.832.465.573)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		6.708.963.636	-
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	2.356.702.459.479	3.695.739.428.496
141	1. Hàng tồn kho		2.410.908.586.919	3.747.334.254.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.206.127.440)	(51.594.826.168)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		311.060.433.370	329.375.964.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.595.570.708	10.512.974.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		224.015.026.478	243.463.944.759
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.7	77.945.036.184	75.399.044.629
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		1.504.800.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.474.017.886.853	4.008.189.872.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.859.128.470	626.175.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	IV.8	1.859.128.470	626.175.000
220	II. Tài sản cố định		1.765.307.367.991	2.159.518.587.021
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	1.668.641.790.654	2.047.609.909.095
222	- Nguyên giá		3.009.763.418.202	3.613.731.260.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.341.121.627.548)	(1.566.121.351.785)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	96.665.577.337	111.908.677.926
228	- Nguyên giá		113.479.726.989	127.973.641.059
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.814.149.652)	(16.064.963.133)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		759.177.994.382	850.415.503.872
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	759.177.994.382	850.415.503.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		455.635.780.414	439.286.061.450
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	451.177.812.755	437.046.061.450
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.472.432.341)	(32.690.400.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		492.037.615.596	558.343.545.429
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	421.024.260.565	417.850.109.563
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		70.902.691.708	91.965.487.670
268	4. Tài sản dài hạn khác		110.663.323	
269	5. Lợi thế thương mại		-	48.527.948.196
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.041.272.357.530	13.876.824.792.582
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.729.103.078.357	11.378.094.326.042
310	I. Nợ ngắn hạn		7.932.057.250.869	10.687.471.117.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.15	2.359.490.517.796	3.055.072.006.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.16	376.587.009.225	138.826.204.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.17	41.871.808.582	16.375.747.570
314	4. Phải trả người lao động		13.823.364.613	51.790.545.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.18	142.782.779.350	137.183.125.214
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.090.458.974	6.788.187.495
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.19	276.504.299.266	179.176.246.063
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.20	4.690.647.344.599	7.069.725.661.061
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		29.259.668.464	32.533.394.005
330	II. Nợ dài hạn		797.045.827.488	690.623.208.109
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	652.727.273
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	730.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.21	786.103.064.052	671.008.980.168
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		251.098.293	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		10.691.665.143	18.231.500.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.22	2.312.169.279.173	2.498.730.466.540
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.541.827.327.831	1.867.285.175.582
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.999.638.940	8.920.769.250
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(749.315.610.050)	(423.787.962.609)
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(580.381.841.753)	289.172.248.034
421b	- Kỳ này		(168.933.768.297)	(712.960.210.643)
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		770.341.951.342	631.445.290.958
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>11.041.272.357.530</u>	<u>13.876.824.792.582</u>

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



Lập ngày 28 tháng 05 năm 2018

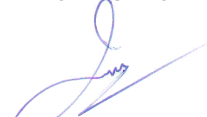
Tổng giám đốc

DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			01/01/18 - 31/03/18 VND	01/01/2017 - 31/03/17 VND	1/10/17 - 31/03/18 VND	1/10/16 - 31/03/17 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	2.619.799.937.693	5.833.961.060.686	5.366.056.105.857	8.808.098.117.790
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	39.101.783.898	21.870.937.740	85.209.240.744	46.680.401.815
	Chiết khấu thương mại		22.812.644.478	19.146.373.145	55.079.814.368	40.813.132.735
	Giảm giá hàng bán		810.571.820	14.401.548	1.168.804.877	1.141.372.002
	Hàng bán bị trả lại		15.478.567.600	2.710.163.047	28.960.621.499	4.725.897.078
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	2.580.698.153.795	5.812.090.122.946	5.280.846.865.113	8.761.417.715.975
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	2.464.084.271.308	5.607.505.231.006	5.163.863.658.732	8.291.077.412.114
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.613.882.487	204.584.891.940	116.983.206.381	470.340.303.861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	(73.744.278.074)	10.676.341.798	142.764.905.178	54.781.346.804
22	7. Chi phí tài chính	V.6	110.072.379.122	158.908.192.072	235.376.964.939	309.952.391.081
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		102.787.711.421	132.236.824.434	224.833.636.065	243.623.622.365
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		(15.378.670.559)	(3.091.952.783)	11.241.383.437	(10.070.037.272)
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	108.534.807.093	105.277.788.203	192.195.886.787	234.846.821.191
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	33.512.527.208	61.854.784.793	65.475.578.677	115.660.707.539
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(224.628.779.569)	(113.871.484.113)	(222.058.935.407)	(145.408.306.418)
31	12. Thu nhập khác	V.9	6.392.382.147	(2.211.636.944)	12.645.211.599	3.939.346.106
32	13. Chi phí khác	V.10	14.310.664.993	11.132.619.504	15.950.542.070	12.867.007.757
40	14. Lợi nhuận khác		(7.918.282.846)	(13.344.256.448)	(3.305.330.471)	(8.927.661.651)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(232.547.062.415)	(127.215.740.561)	(225.364.265.878)	(154.335.968.069)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		37.904.076.919	9.057.105.146	45.534.700.797	4.548.060.108
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.612.934.050	(22.321.648.328)	(6.131.485.053)	(15.434.001.494)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(272.064.073.384)	(113.951.197.379)	(264.767.481.622)	(143.450.026.683)
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(194.305.119.505)	(131.914.629.947)	(168.933.768.297)	(172.744.409.172)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(77.758.953.879)	17.963.432.568	(95.833.713.325)	29.294.382.489
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(875)	(577)	(761)	(761)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(875)	(577)	(761)	(761)

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



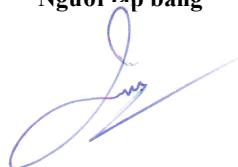
BƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế	
		1/10/17 - 31/03/18 VND	1/10/16 - 31/03/17 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(225.364.265.878)	(154.335.968.069)
	2. Điều chỉnh các khoản	147.631.920.966	366.919.044.077
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	116.487.855.722	125.970.742.781
03	- Các khoản dự phòng	(48.053.752.650)	3.914.214.985
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.450.850.812	(12.241.252.900)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(150.086.668.983)	5.651.716.846
06	- Chi phí lãi vay	224.833.636.065	243.623.622.365
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(77.732.344.912)	212.583.076.008
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	583.164.060.217	922.838.107.199
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	441.411.419.604	762.358.825.994
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(229.375.463.083)	(381.256.963.086)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(35.892.429.740)	(21.227.966.855)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(227.417.686.710)	(257.812.853.643)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.999.923.321)	(14.446.107.751)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	651.782.834	6.370.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(63.370.375.028)	(5.379.136.894)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	385.439.039.861	1.224.026.980.972
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	71.243.746.227	(505.180.453.557)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	352.436.596.060	133.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(11.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	35.800.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(78.100.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.938.759.152	2.997.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.721.357.917	9.686.771.916
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	867.140.459.356	(571.563.681.641)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	4.789.978.451.097	7.630.575.879.582
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6.054.856.563.675)	(8.281.930.984.945)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	(56.393.103.182)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.264.878.112.578)	(707.748.208.545)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12.298.613.361)	(55.284.909.214)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	205.748.786.854	617.796.532.460
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(3.710.884.968)	(1.352.270.382)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	189.739.288.525	561.159.352.864

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 28 tháng 05 năm 2018
Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG
M.S.D.N: 1200507529



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 1 công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	96
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	90,38
(5)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62

(6)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(7)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đầu tư xây dựng cơ bản	50,9
(8)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(9)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	TT: 48 GT: 51,98
(10)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-
(11)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 52 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyên đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	59.345.268.574	21.157.876.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.359.891.974	93.790.910.530
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	50.034.127.977	90.800.000.000
Cộng	189.739.288.525	205.748.786.854

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Khách hàng trong nước	3.011.753.194.501	3.585.395.296.795
Khách hàng nước ngoài	1.696.727.996.828	2.031.912.176.775
Cộng	4.708.481.191.329	5.617.307.473.570

Khách hàng nước ngoài		
USD	74.714.230	89.760.106
EUR	7.037	7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	223.529.249.448	283.299.683.412
Nhà cung cấp nước ngoài	141.988.400.693	144.157.980.089
Cộng	365.517.650.141	427.457.663.501

Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	4.264.004	6.352.241
EUR	2.003.232	64.182

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	422.194.832.053	386.497.780.950
Tạm ứng tiền đầu tư	14.356.485.942	24.356.485.942
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	-	13.088.000.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	13.263.231.090	2.630.264.608
Phải thu cá nhân	4.120.785.268	4.088.247.466
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu	-	233.450.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	7.742.171.810	10.801.036.262
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	56.000.480.758	56.000.480.758
Tạm ứng cho CB, CNV	13.575.921.973	20.676.808.155
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.689.010.396	26.131.791.724
Phải thu khác	3.486.944.217	11.199.594.751
Cộng	555.429.863.507	555.703.940.616

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	561.480.046.074	560.927.625.729
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	354.705.333.236	403.704.839.844
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	926.385.379.310	974.832.465.573

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	52.969.744.443	6.009.507.672
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	360.402.492.007	179.346.531.850
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.658.141.103	41.694.840.520
Chi phí SXKD dở dang	701.530.096.834	1.251.291.848.660
Thành phẩm tồn kho	1.222.773.524.363	2.194.293.778.753
Hàng hóa tồn kho	63.222.914.158	70.881.198.525
Hàng gửi đi bán	5.351.674.011	3.816.548.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.206.127.440)	(51.594.826.168)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.356.702.459.479	3.695.739.428.496

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.147.355	2.939.307.710
Thuế xuất, nhập khẩu	45.871.087.950	10.638.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.498.305.629	54.779.537.007
Thuế thu nhập cá nhân	4.555.495.250	17.669.561.078
Cộng	77.945.036.184	75.399.044.629

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh An Giang	1.376.128.470	-
Ký quỹ đấu thầu vùng nuôi An Nhơn	183.000.000	183.000.000
Khác	300.000.000	443.175.000
Cộng	1.859.128.470	626.175.000

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Heo giống	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu kỳ	1.361.213.529.570	1.974.223.394.817	162.017.062.922	16.151.353.856	86.174.097.409	13.951.822.306	3.613.731.260.880
Tăng	3.602.091.545	16.009.999.995	-	754.294.427	381.671.723	-	20.748.057.690
- Mua trong năm	2.301.880.545	13.400.982.997	-	-	-	-	15.702.863.542
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.300.211.000	2.609.016.998	-	-	381.671.723	-	4.290.899.721
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	754.294.427	-	-	754.294.427
Giảm	184.158.382.626	395.412.207.167	29.802.827.481	7.811.944.149	-	7.530.538.945	624.715.900.368
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.291.491.060	-	-	-	-	3.291.491.060
- Phân loại lại tài sản	-	-	754.294.427	-	-	-	754.294.427
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	184.158.382.626	392.120.716.107	29.048.533.054	7.811.944.149	-	7.530.538.945	620.670.114.881
Số cuối kỳ	1.180.657.238.489	1.594.821.187.645	132.214.235.441	9.093.704.134	86.555.769.132	6.421.283.361	3.009.763.418.202
Hao mòn Tài sản cố định							
Số đầu kỳ	443.561.432.901	985.848.276.013	90.927.829.266	13.490.493.933	21.904.149.908	10.389.169.764	1.566.121.351.785
Tăng	25.911.119.692	72.765.605.989	4.832.318.569	171.089.820	11.093.255.576	138.241.002	114.911.630.648
- Khấu hao trong năm	25.911.119.692	72.765.605.989	4.832.318.569	171.089.820	11.093.255.576	138.241.002	114.911.630.648
Giảm	90.424.008.020	224.127.656.186	14.549.026.381	5.013.748.492	-	5.796.915.806	339.911.354.885
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.322.273.019	-	-	-	-	2.322.273.019
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	90.424.008.020	221.805.383.167	14.549.026.381	5.013.748.492	-	5.796.915.806	337.589.081.866
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	379.048.544.573	834.486.225.816	81.211.121.454	8.647.835.261	32.997.405.484	4.730.494.960	1.341.121.627.548
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	917.652.096.669	988.375.118.804	71.089.233.656	2.660.859.923	64.269.947.501	3.562.652.542	2.047.609.909.095
Số cuối kỳ	801.608.693.916	760.334.961.829	51.003.113.987	445.868.873	53.558.363.648	1.690.788.401	1.668.641.790.654

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	100.088.555.766	1.915.719.885	25.969.365.408	127.973.641.059
Tăng	-	-	-	-
Giảm	13.808.817.260	485.595.610	199.501.200	14.493.914.070
- Phân loại lại tài sản	11.257.252.360	-	-	11.257.252.360
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	2.551.564.900	485.595.610	199.501.200	3.236.661.710
Số cuối kỳ	86.279.738.506	1.430.124.275	25.769.864.208	113.479.726.989
Hao mòn Tài sản cố định				
Số đầu kỳ	1.891.409.144	1.341.102.986	12.832.451.003	16.064.963.133
Tăng	1.523.369.299	52.855.775	-	1.576.225.074
- Hao mòn trong kỳ	1.523.369.299	52.855.775	-	1.576.225.074
Giảm	388.388.938	239.148.417	199.501.200	827.038.555
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	388.388.938	239.148.417	199.501.200	827.038.555
Số cuối kỳ	3.026.389.505	1.154.810.344	12.632.949.803	16.814.149.652
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	98.197.146.622	574.616.899	13.136.914.405	111.908.677.926
Số cuối kỳ	83.253.349.001	275.313.931	13.136.914.405	96.665.577.337

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	181.005.597	418.929.895
Đầu tư bất động sản (ALR)	57.590.491.190	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966
Công trình trang trại heo giống (GAG)	15.112.013.437	15.112.013.437
Công trình trang trại heo giống (GBĐ)	65.755.346.146	69.706.777.499
Công trình nhà máy thức ăn (VTF)	40.546.634.267	41.298.922.520
Công trình nhà máy TĂCN Việt Thắng Long An (TLA)	356.231.386.137	302.103.794.673
Chi phí đầu tư vùng nuôi Nhon Hòa (AGF)	23.500.000.000	21.000.000.000
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông (AGF)	11.500.000.000	-
Công trình kho lạnh (ASI)	113.667.592.984	111.775.170.744
Công trình cải tạo kho, xưởng & nhà để xe (FMC)	-	3.438.411.114
Khác	-	188.775.000
Cộng	759.177.994.382	850.415.503.872

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Giá trị đầu tư	468.000.000.000	468.000.000.000
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	(16.822.187.245)	(30.953.938.550)
Giá trị còn lại	451.177.812.755	437.046.061.450

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2018	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2017
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48,00%	288.000.000.000	48,00%	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	100.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng		468.000.000.000		468.000.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 01/10/2016	(30.953.938.550)
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	(34.488.778.234)
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước ghi nhận trong kỳ này	46.322.585.055
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(592.423.384)
Cổ tức được chia	2.890.367.868
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	-
Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
Tại ngày 31/3/2018	(16.822.187.245)

13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

		31/03/2018		01/10/2017
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		<u>34.930.400.000</u>		<u>34.930.400.000</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	399.718.190.918	364.241.474.279
Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	5.200.127.941	7.625.685.340
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	14.579.096.845	42.582.594.464
Chi phí thuê ao, thuê trang trại	104.093.345	728.653.343
Chi phí khác	1.422.751.516	2.671.702.137
Cộng	<u>421.024.260.565</u>	<u>417.850.109.563</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.351.706.414.512	3.007.862.507.054
Nhà cung cấp nước ngoài	7.784.103.284	47.209.499.678
Cộng	<u>2.359.490.517.796</u>	<u>3.055.072.006.732</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	341.380	2.074.023
EUR	-	-

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Người mua trong nước	358.227.996.833	116.397.896.616
Người mua nước ngoài	18.359.012.392	22.428.308.151
Cộng	376.587.009.225	138.826.204.767

Người mua nước ngoài		
USD	810.303	1.001.529
EUR	-	-

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	18.709.570.110	6.501.909
Thuế xuất, nhập khẩu	10.735.107	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.272.866.792	4.019.320.694
Thuế thu nhập cá nhân	6.689.346.305	11.794.524.032
Thuế tài nguyên	57.151.580	-
Các loại thuế khác	79.268.610	555.400.935
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	52.870.078	-
Cộng	41.871.808.582	16.375.747.570

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thường doanh số	533.568.303	452.246.511
Chi phí lãi vay	78.963.532.516	81.547.583.161
Chi phí vận chuyển, cước tàu	1.413.631.015	4.986.816.775
Chi phí hoa hồng	4.266.958.794	3.989.607.767
Lương tháng 13 và thưởng	3.256.350.000	9.711.450.000
Chi phí nuôi cá	1.733.829.853	19.916.075.771
Chi phí điện	354.433.350	1.197.098.898
Phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	-	186.425.000
Chi phí kiểm toán	497.600.000	880.000.000
Chi phí khác	51.762.875.519	14.315.821.331
Cộng	142.782.779.350	137.183.125.214

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	243.466.754	-
Kinh phí công đoàn	2.312.482.860	9.591.239.798
Bảo hiểm xã hội	20.575.013.427	18.294.541.765
Bảo hiểm y tế	2.120.605.748	1.621.637.628
Bảo hiểm thất nghiệp	1.083.407.283	838.481.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.550.000.000	31.025.034.835
Phải trả tạm ứng hoạt động	156.793.540.388	40.446.033.443
Tạm ghi tăng giá trị tài sản	-	29.790.232.665
Phải trả tiền nhờ chi hộ	-	2.561.385.682
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	33.638.811.060	38.702.224.125
Phải trả cá nhân khác	4.625.354.361	4.094.304.157
Các khoản phải trả khác	4.561.617.385	2.211.130.487
Cộng	276.504.299.266	179.176.246.063

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.516.852.064.684	6.340.531.083.688
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	119.000.000.000	188.981.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	7.400.000.000
Trái phiếu đến hạn (***)	55.000.000.000	532.813.577.373
Chi phí phát hành trái phiếu	(204.720.085)	-
Cộng	4.690.647.344.599	7.069.725.661.061

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

31/03/2018

VND

Vay VND

3.116.282.452.762

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")

2.015.041.451.699

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")

794.162.374.431

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")

191.687.797.796

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")

40.000.000.000

Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")

75.390.828.836

Vay USD

\$61.329.836

1.400.569.611.922

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")

\$57.645.036

1.314.510.514.002

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")

\$830.800

18.958.856.000

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")

\$406.000

9.264.920.000

Ngân hàng TNHH Indovina

\$2.448.000

57.835.321.920

Cộng

4.516.852.064.684

() Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả**

31/03/2018

VND

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")

109.000.000.000

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")

4.000.000.000

Cộng

113.000.000.000

(*) Trái phiếu đến hạn**

	Trái phiếu phát hành ("TPB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("VIB") - VTF
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An
Ngày phát hành	29/05/2015	18/12/2015
Ngày đáo hạn	29/05/2018	18/12/2020
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 6 tháng 1 lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	7,5%/năm
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Nợ gốc được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn
Nợ gốc tại ngày 31/03/2018	15.000.000.000	40.000.000.000
<i>trong đó, trái phiếu đến hạn</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2018	01/10/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	690.100.530.539	595.696.480.168
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	80.002.533.513	59.312.500.000
Cộng	<u>786.103.064.052</u>	<u>671.008.980.168</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.867.285.175.582
Tăng	-	-	-	78.869.690	-	(162.721.764.057)	(162.642.894.367)
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(168.933.768.297)	(168.933.768.297)
Trích lập Quỹ	-	-	-	78.869.690	-	-	78.869.690
Tăng khác	-	-	-	-	-	6.212.004.240	6.212.004.240
Giảm trong kỳ	9.070.000	-	-	-	-	162.805.883.384	162.814.953.384
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	59.294.371.261	59.294.371.261
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	99.933.534.062	99.933.534.062
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	78.869.690	78.869.690
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	525.797.933	525.797.933
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	52.579.793	52.579.793
Giảm khác	9.070.000	-	-	-	-	2.920.730.645	2.929.800.645
Số dư cuối kỳ	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.999.638.940	(73.430.059)	(749.315.610.050)	1.541.827.327.831

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	9.070.000	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	31/03/2018	31/03/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.038.291	227.039.198
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	222.038.291	222.039.198
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	227.038.291	227.039.198
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(5.000.000)	(5.000.000)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(168.933.768.297)	(172.744.409.172)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	222.038.291	226.996.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(761)	(761)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	2.295.740.299.537	3.196.165.229.587
Doanh thu nội địa	3.070.315.806.320	5.611.932.888.203
Thủy sản	768.641.177.123	2.035.404.641.373
Thức ăn chăn nuôi	1.527.412.081.402	1.779.516.920.624
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	331.883.902.849	1.326.451.331.965
Chăn nuôi	25.325.414.001	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	51.474.108.866	446.816.997.436
Hàng hóa khác	3.606.458.447	14.203.254.827
Gia công	4.211.962.618	4.222.678.826
Kinh doanh kho lạnh	40.675.932	396.891.421
Cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu khác	2.651.942.478	612.905.001
Cộng	5.366.056.105.857	8.808.098.117.790
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	55.079.814.368	40.813.132.735
Giảm giá hàng bán	1.168.804.877	1.141.372.002
Hàng bán bị trả lại	28.960.621.499	4.725.897.078
Cộng	85.209.240.744	46.680.401.815
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	2.265.876.422.417	3.190.326.899.954
Doanh thu nội địa thuần	3.014.970.442.696	5.571.090.816.021
Thủy sản	767.785.310.998	2.034.767.119.895
Thức ăn chăn nuôi	1.472.922.583.903	1.737.930.301.141
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	331.883.902.849	1.327.833.400.744
Chăn nuôi	25.325.414.001	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	51.474.108.866	446.816.997.436
Hàng hóa khác	3.606.458.447	14.203.254.827
Gia công	4.211.962.618	4.222.678.826
Kinh doanh kho lạnh	40.675.932	396.891.421
Cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu khác	2.651.942.478	612.905.001
Cộng	5.280.846.865.113	8.761.417.715.975

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	2.306.309.483.890	3.007.821.045.943
Giá vốn hàng bán nội địa	2.857.554.174.842	5.283.256.366.171
Thủy sản	803.899.405.389	1.819.948.276.641
Thức ăn chăn nuôi	1.425.015.260.390	1.629.327.981.122
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	312.643.112.044	1.354.345.244.767
Chăn nuôi	76.674.304.562	4.254.683.143
Phụ phẩm chế biến	51.474.168.867	445.342.614.136
Hàng hóa khác	3.116.352.883	12.914.703.629
Gia công	3.674.127.944	2.864.953.819
Kinh doanh kho lạnh	9.891.758.920	13.842.243.415
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	168.831.353.554	-
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	727.597.563	415.665.499
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.606.732.726	-
Cộng	5.163.863.658.732	8.291.077.412.114

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	4.429.043.465	9.170.387.997
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	134.115.023.758	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.220.837.955	32.329.794.518
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	12.241.252.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.039.911.389
Cộng	142.764.905.178	54.781.346.804

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Chi phí lãi vay	224.833.636.065	243.623.622.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.057.522.829	61.699.074.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	4.450.850.812	-
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	3.913.704.033	3.899.402.823
Chi phí hoạt động tài chính khác	121.251.200	730.291.639
Cộng	235.376.964.939	309.952.391.081

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	21.517.746.068	21.440.504.744
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	12.265.666.594	13.853.741.342
Chi phí công cụ, đồ dùng	28.920.000	91.098.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.125.220.341	4.190.907.370
Chi phí hội nghị, tiếp khách	41.088.655	163.834.519
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	3.095.122.950	2.490.341.177
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	87.909.825.349	85.259.227.266
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	34.323.979.047	59.505.230.619
Chi phí hoa hồng	3.244.356.895	9.388.465.377
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	150.250.772	357.841.846
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	-	341.025.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.933.568.928	23.777.033.227
Chi phí bằng tiền khác	8.560.141.188	13.987.569.481
Cộng	192.195.886.787	234.846.821.191

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.707.585.114	37.963.138.907
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	361.048.538	468.237.323
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	663.884.953	1.529.028.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.749.521.309	9.664.481.119
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.627.388.695	6.172.132.895
Chi phí hội nghị, tiếp khách	107.658.073	75.513.261
Thuế, phí và lệ phí	1.146.456.796	793.047.196
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	1.001.242.141	958.173.914
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	16.206.933.777
Trích dự phòng trợ cấp mất việc làm	821.390.103	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.830.303.574)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.714.164.557	12.310.461.942
Chi phí bằng tiền khác	12.405.541.972	29.519.558.480
Cộng	65.475.578.677	115.660.707.539

9 . THU NHẬP KHÁC

	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Hỗ trợ kinh phí đầu tư vào nông nghiệp	1.400.000.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.270.436.364	133.000.000
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	651.782.834	237.930.000
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	904.005.927	711.812.817
Nhận hàng khuyến mãi	1.050.571.900	2.002.431.073
Cho thuê mặt bằng	284.000.000	324.000.000
Các khoản thu nhập khác	7.084.414.574	530.172.216
Cộng	12.645.211.599	3.939.346.106

10 . CHI PHÍ KHÁC

	01/10/17 - 31/03/18	01/10/16 - 31/03/17
	VND	VND
Bồi thường hợp đồng kinh tế	-	4.927.767.663
Chi phí thanh lý TSCĐ	969.218.041	139.508.333
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	28.607.484	41.031.774
Thuế TNDN truy thu	-	18.610.050
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	261.922.045	610.442.203
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	10.676.773.537	86.490.839
Các khoản chi phí khác	4.014.020.963	7.043.156.895
Cộng	15.950.542.070	12.867.007.757

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/10/17 - 31/03/18
			VND
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng Cổ tức được chia	308.331.505.746 (2.890.367.868)
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	12.831.734.400 65.987.958.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	14.020.292.000 39.016.164.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	73.006.198.340 61.267.485.950
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng Cổ tức được chia	64.954.407.600 8.085.501.734 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	34.440.742.000 44.920.124.545
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	8.858.318.640 10.936.800.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2018 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	2.581.841.012
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	1.434.620.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	98.403.800
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	45.607.401.401
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán hàng	75.920.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	173.900.000
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao	Bên liên quan	Bán hàng	202.335.160.383
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	172.701.810.787
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	4.970.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	28.240.000.001
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	98.887.152.763
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán hàng	13.714.139.585
Công ty CP CBTS An Lạc	Bên liên quan	Bán hàng	1.323.290.464
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán hàng	26.672.779.700
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	133.186.614.030
Phải thu khác			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	25.289.931.507
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	3.351.009.145
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	111.161.780.100
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	3.468.159.707
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	19.209.782.050
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Cổ tức	4.391.162.665
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	13.263.231.090
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	64.687.674.850
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	300.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	152.912.520.720
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	21.407.730.556
Phải trả người bán			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	143.127.953.058
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	69.197.208.588
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	97.723.844.189
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng	23.384.435.174
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	154.142.516.265
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	97.604.061.713
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao	Bên liên quan	Mua hàng	170.342.870.010
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Bên liên quan	Mua hàng	7.013.430.000
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	3.279.232.236
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	125.695.846.455

Trả trước cho người bán

Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	3.095.138.400
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	130.030.980

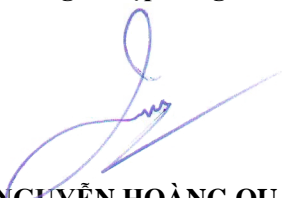
Phải trả khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả cổ tức	9.763.402.978
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	23.740.000.000

VII . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DUYNG NGOC MINH